

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VFG)

CTCP Khử trùng Việt Nam

Ngày	81,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	17.0%	0.9%

DT thuần	
2024	
3,497	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 235 7.2%	

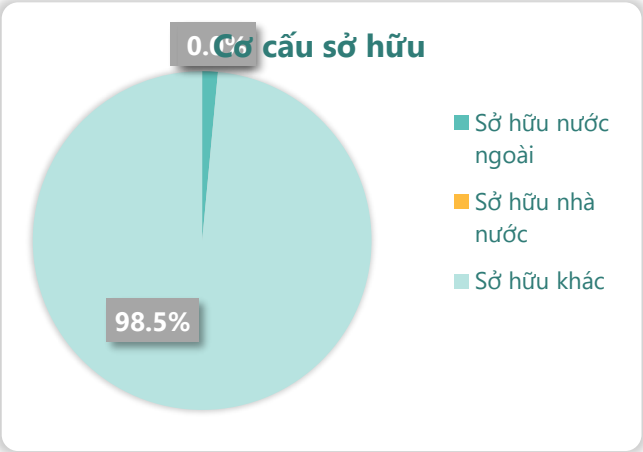
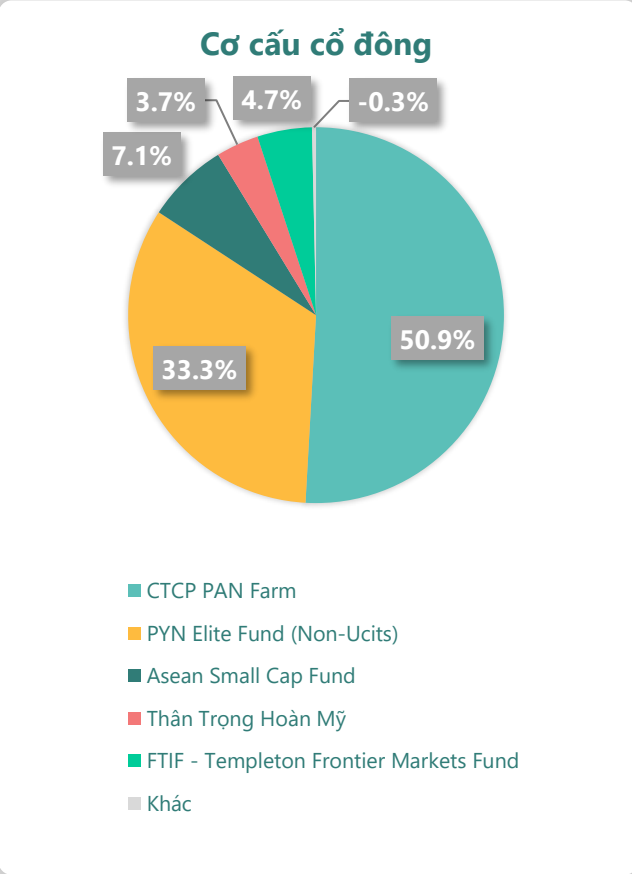
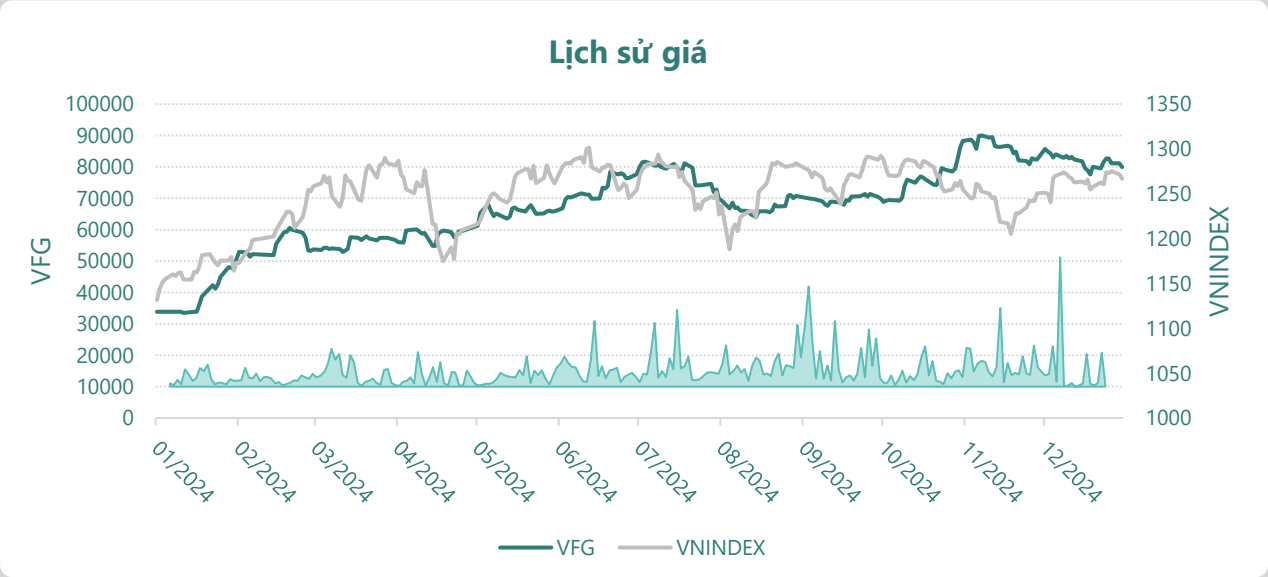
LN thuần	
2024	
568	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 191 50.8%	

LN sau thuế	
2024	
471	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 175 59.4%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
16.5%	
YoY: +/-▲ 4.5%	

ROE	
2024	
33.0%	
YoY: +/-▲ 8.2%	

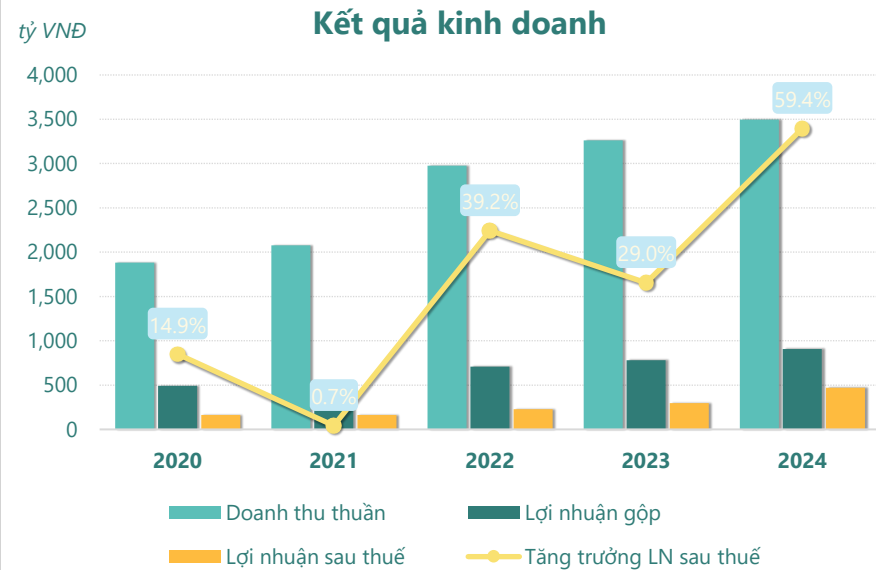
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,482 - 90,021
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,383
Số lượng CPLH (CP)	41,712,614
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,000
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.67
EPS	11,255
P/E	7.2



Năm **2024**, **VFG** ghi nhận doanh thu thuần **3,497** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **471.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.20%** và **tăng 59.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **33.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

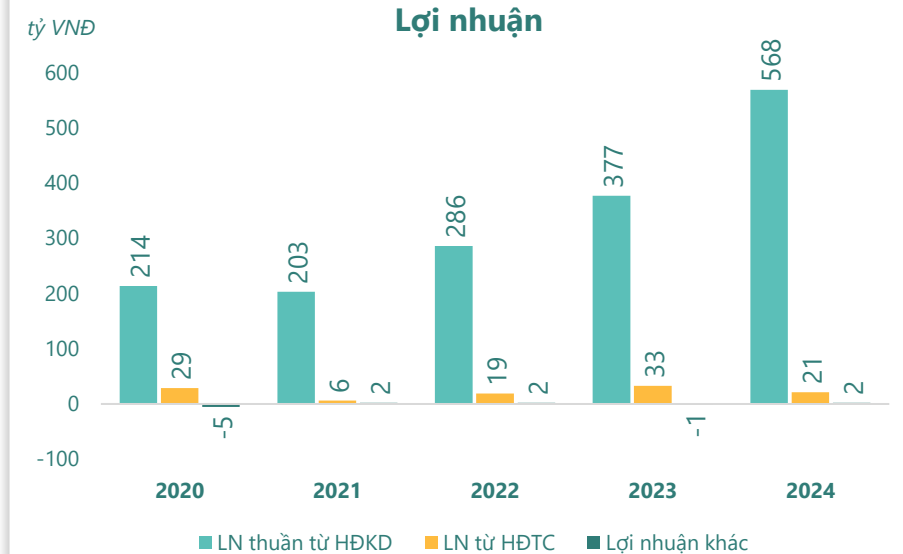
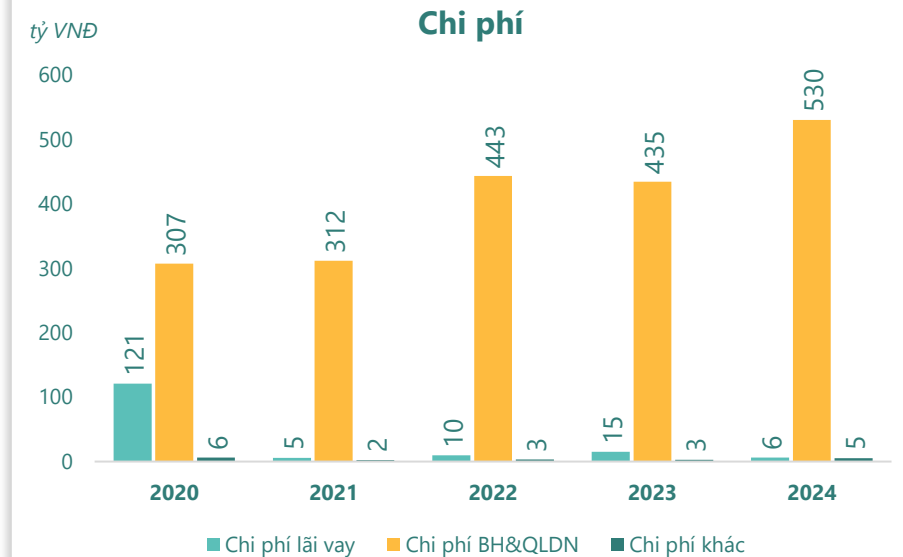
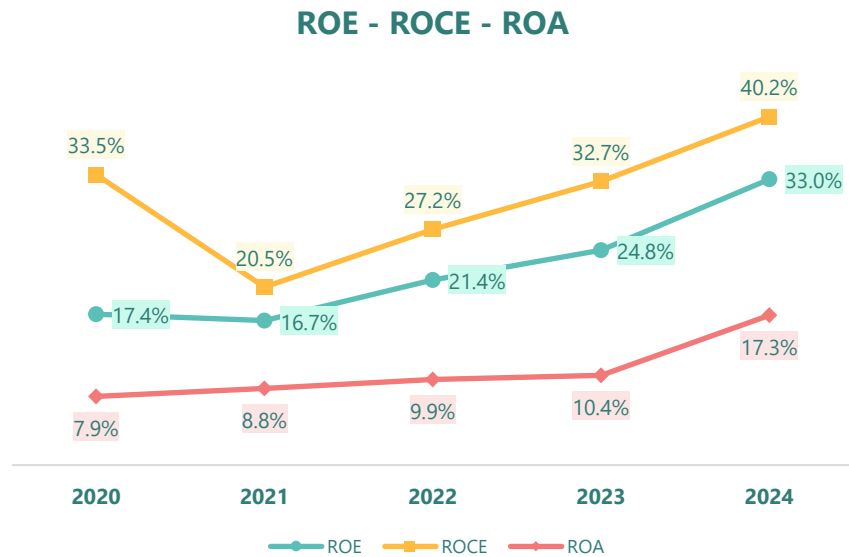
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VFG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **568.4** tỷ đồng, **tăng lên 191.5** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (329.6 tỷ đồng) là 238.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **6.10** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **530.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.42** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

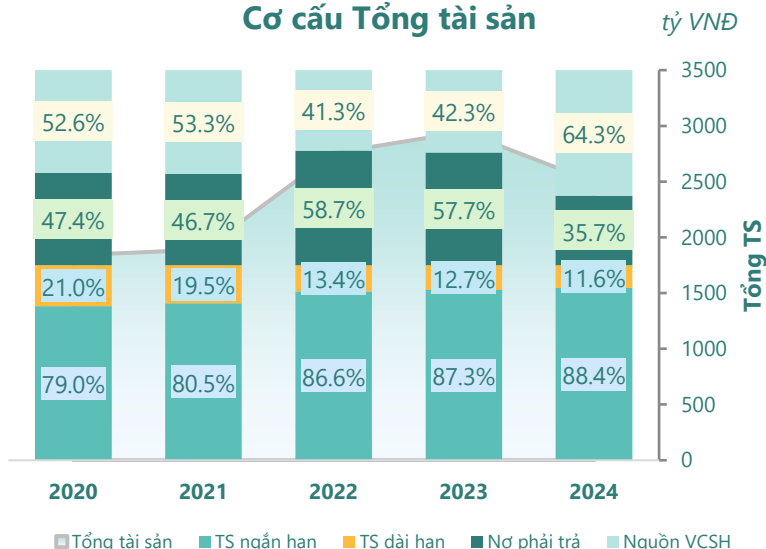
ROE của VFG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **33.0%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

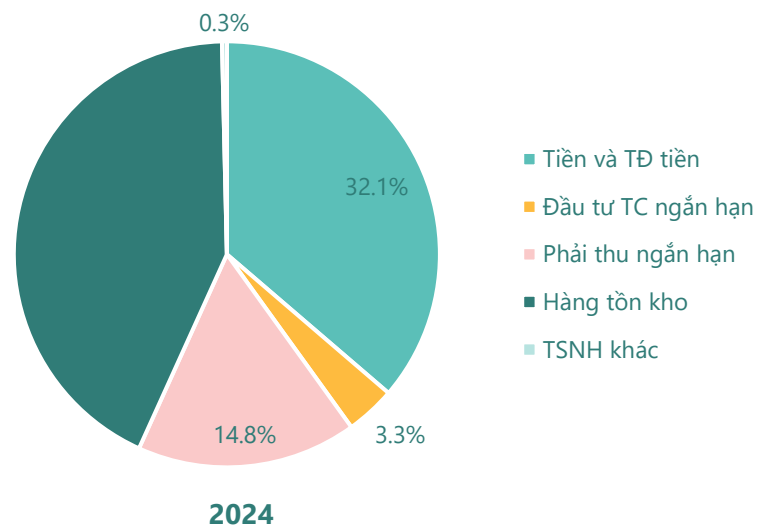
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VFG** năm 2024 đạt **2,496** tỷ đồng, giảm **15.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

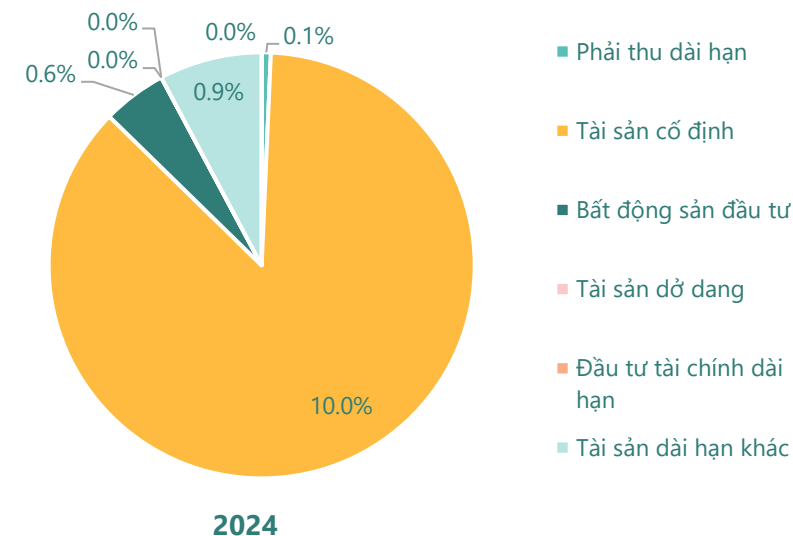
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của VFG năm 2024 giảm **14.2%** so với năm trước, đạt **2,207** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 32.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



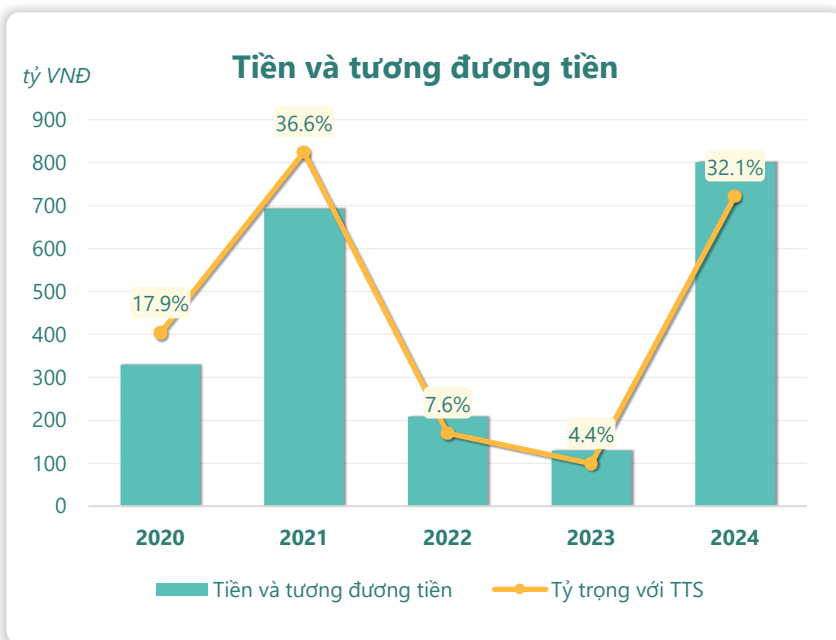
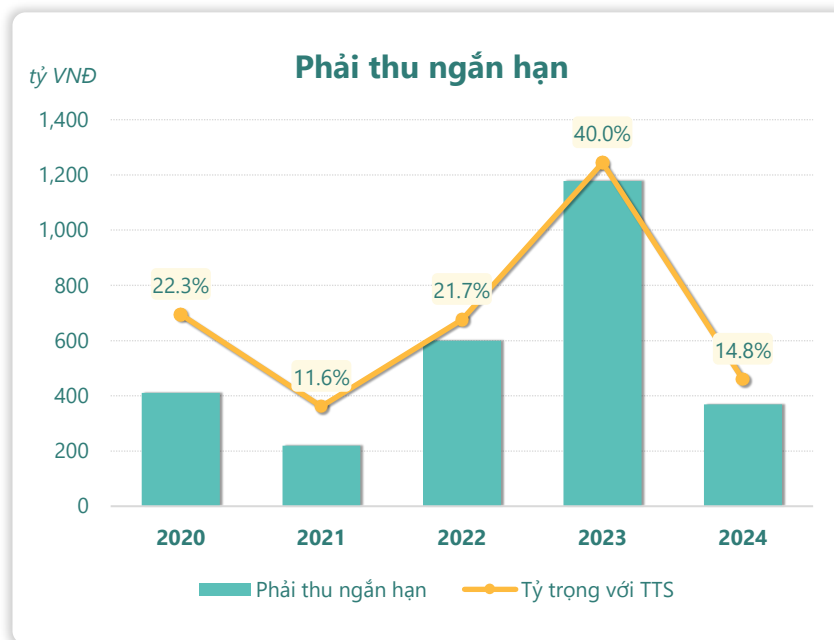
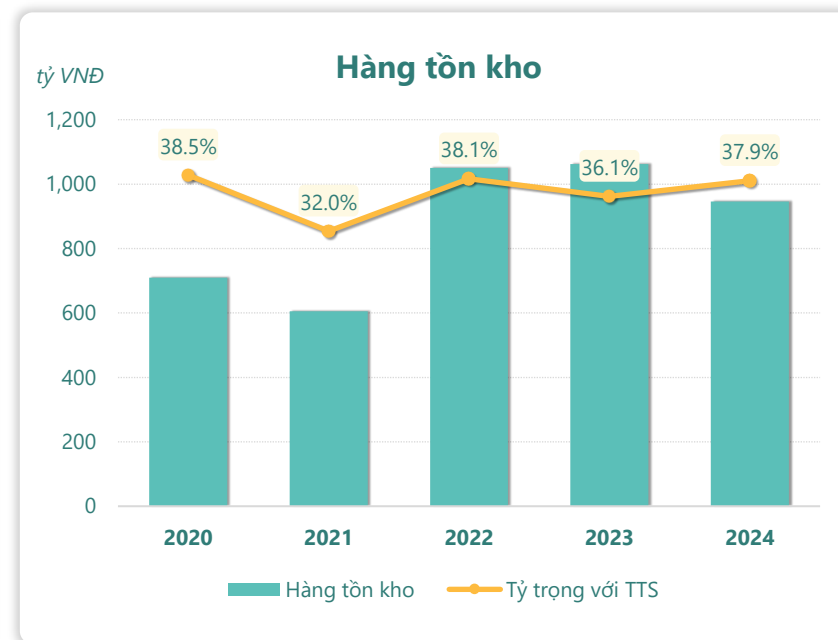
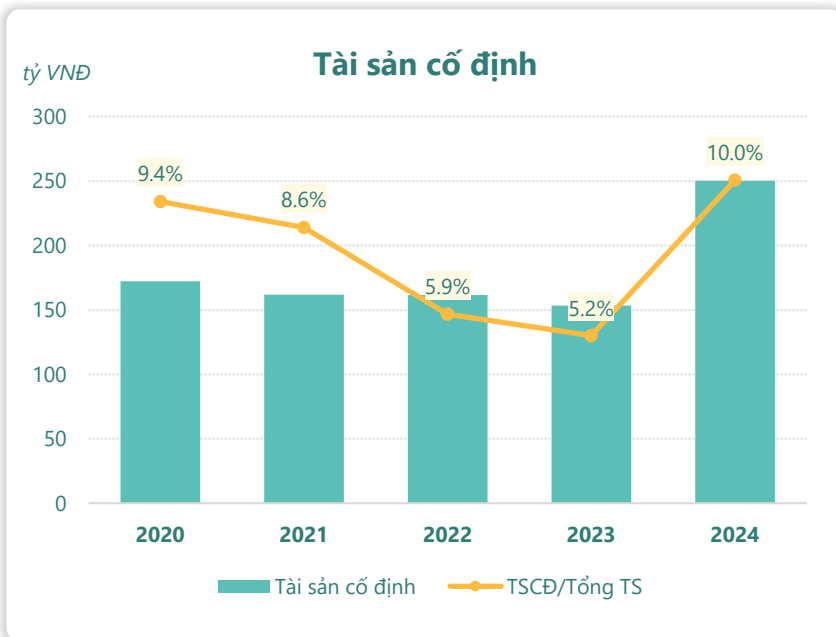
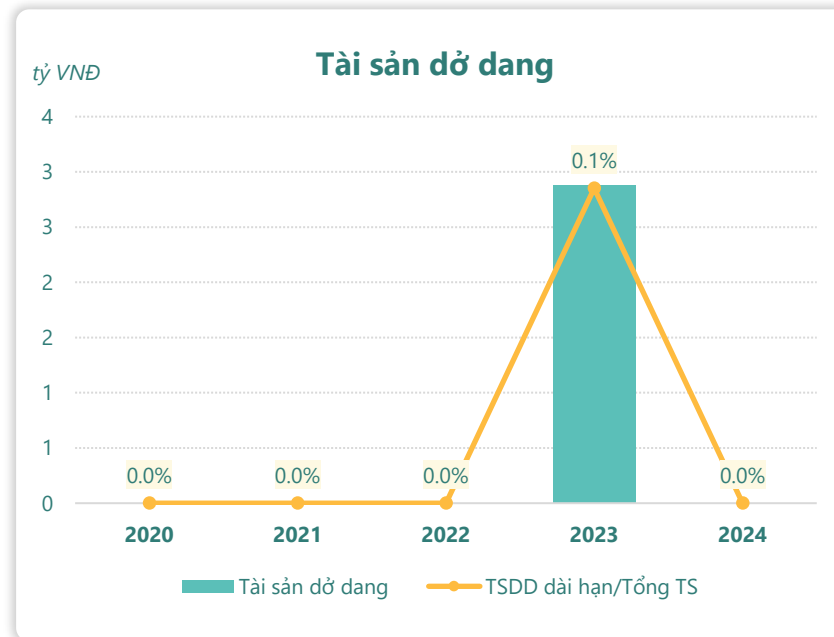
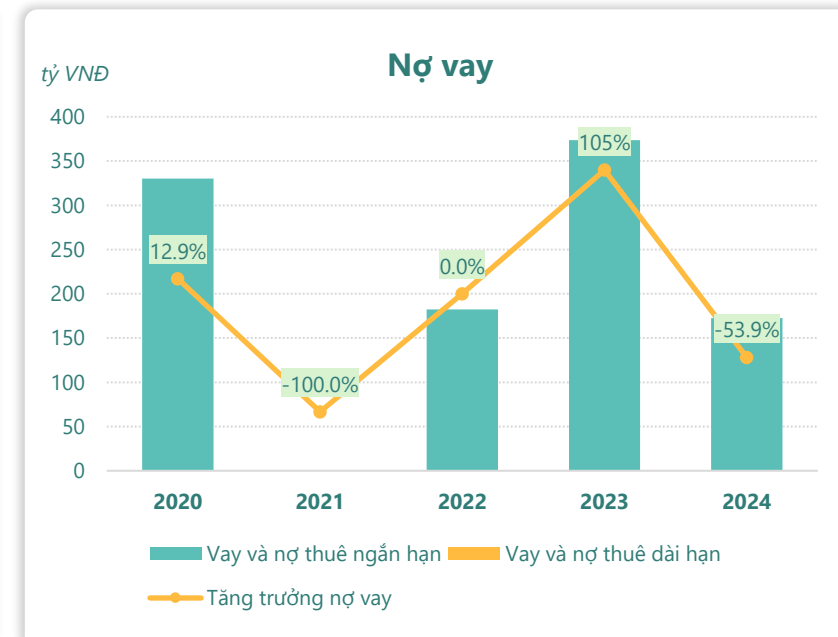
Tài sản dài hạn đạt **288.8** tỷ đồng giảm **22.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.90%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

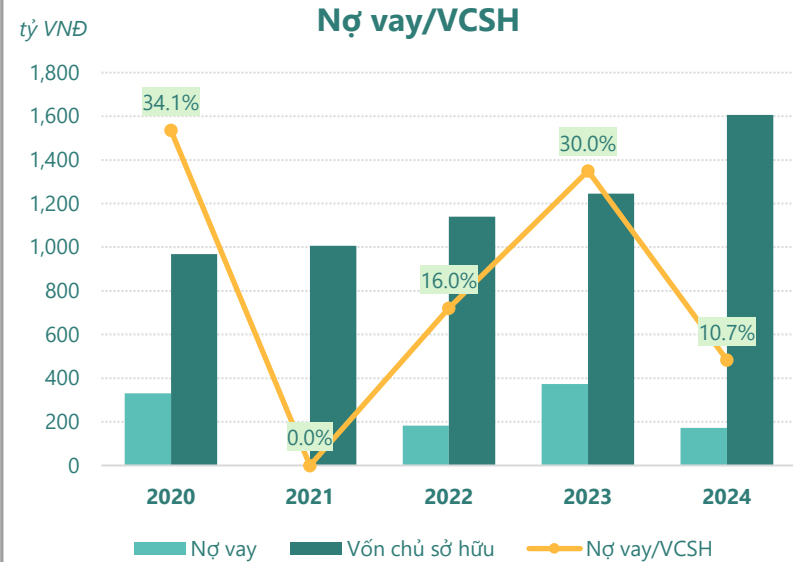
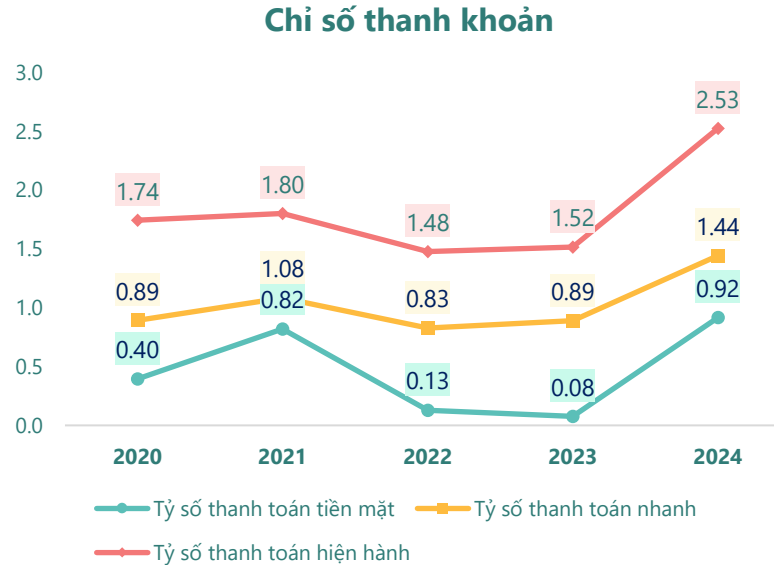
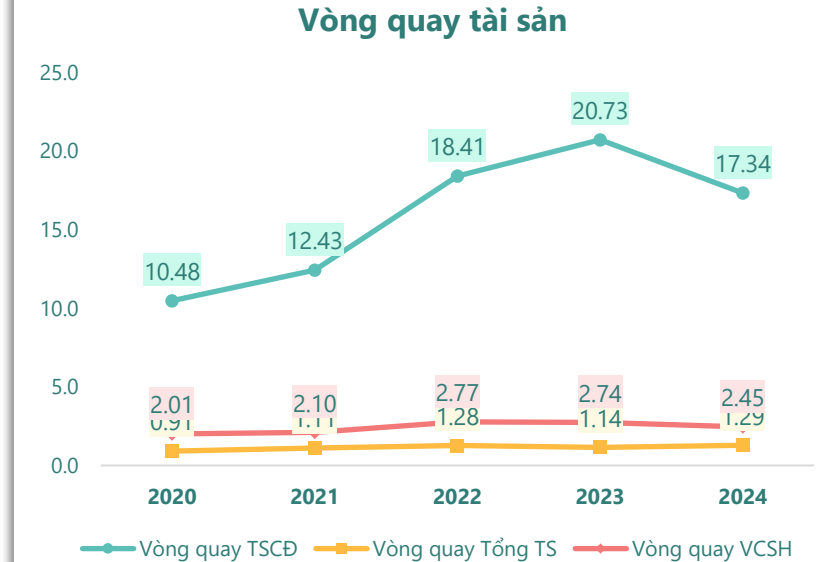
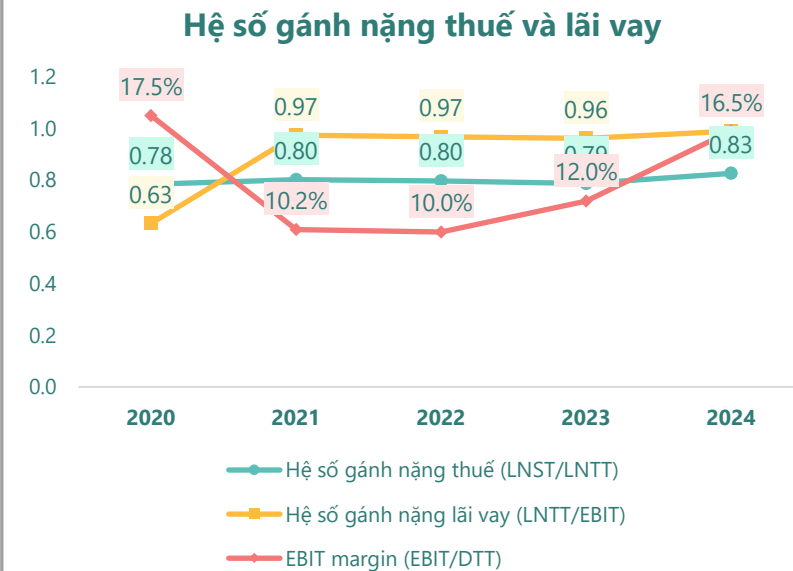
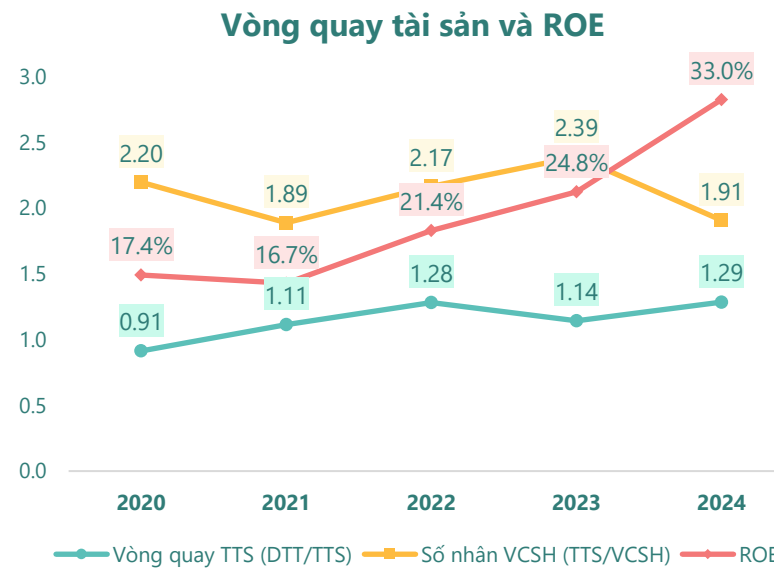
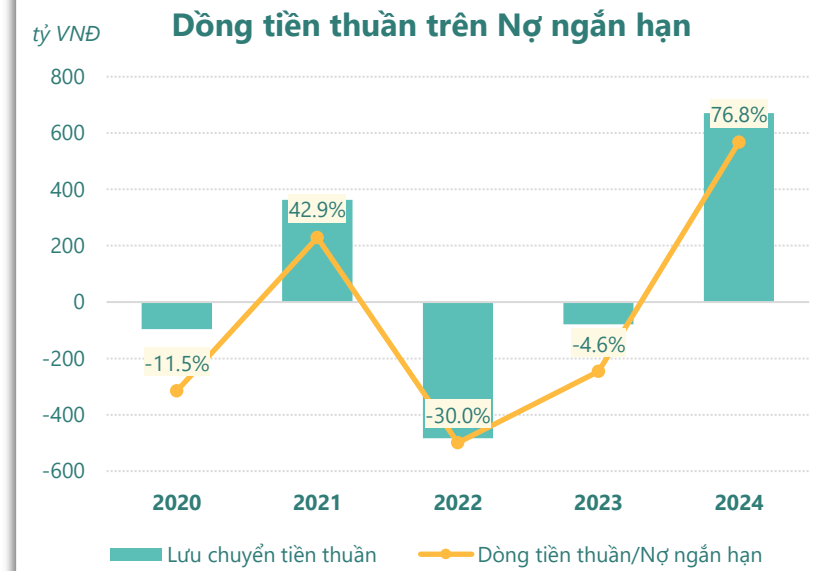




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,076	2,977	3,262	3,497
Giá vốn hàng bán	1,568	2,267	2,483	2,588
Lợi nhuận gộp	508	710	779	909
Doanh thu HĐTC	35.7	56.3	71.9	128
Chi phí TC	29.4	37.6	39.3	107
Chi phí lãi vay	5.49	9.63	15.1	6.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	169
Chi phí bán hàng	273	389	353	439
Chi phí QLDN	38.7	54.5	81.6	91.2
LN thuần từ HĐKD	203	286	377	568
Lợi nhuận khác	2.07	2.01	-1.19	2.11
LN trước thuế	205	288	376	571
Lợi nhuận sau thuế	165	229	296	471
LNST của CĐ cty mẹ	165	229	296	470

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	776	-83.0	-7.31	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.9	-504	-118	897
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-425	103	47.1	-376
Tiền đầu kỳ	330	692	208	130
Lưu chuyển tiền thuần	362	-484	-78.5	671
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	692	208	130	801

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,890	2,756	2,946	2,496
Tài sản ngắn hạn	1,520	2,387	2,573	2,207
Tiền và tương đương tiền	692	208	130	801
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.29	520	200	83.3
Phải thu ngắn hạn	220	599	1,178	369
Hàng tồn kho	605	1,050	1,063	946
Tài sản ngắn hạn khác	2.94	9.17	2.32	8.10
Tài sản dài hạn	369	369	373	289
Phải thu dài hạn	1.47	1.11	1.85	2.00
Tài sản cố định	162	162	153	250
Bất động sản đầu tư	20.5	15.6	14.9	14.1
Tài sản dở dang	0	0	2.88	0
Đầu tư tài chính dài hạn	181	180	180	0
Tài sản dài hạn khác	4.25	11.4	20.5	22.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	883	1,617	1,700	890
Nợ ngắn hạn	844	1,615	1,698	874
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	182	374	172
Phải trả người bán ngắn hạn	401	701	512	121
Nợ dài hạn	39.0	2.31	1.99	16.3
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,007	1,139	1,246	1,606
Vốn chủ sở hữu	1,007	1,139	1,246	1,606
Vốn điều lệ	321	417	417	417
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0